

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KVMD VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KVMD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KVMD VIETNAM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KVMD VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110519888

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 ngõ 24 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903202926

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)  | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                            | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                        | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                          | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                      | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh dược;<br>Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá) | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                     | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                      | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                  | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                         | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                            | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng;<br>Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                              | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                 | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                       | 4669        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                         | 8299        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>(Loại trừ hoạt động Nhà nước cấm;<br>Loại trừ hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp) | 6499        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                   | 6810(Chính) |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                | 6820        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                     | 7020        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                       | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                              | 4711        |
| 27. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                      | 4911        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác                                       | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 35. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                                                | 3011 |
| 36. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                                                                                 | 3012 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 49. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                                                                                                                     | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                                                                                                          | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 53. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 26/10/2023 đến ngày 25/11/2023

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÙY DUNG | B6 Tổ 87 Tập thể<br>Quân Đội,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 680.000       | 6.800.000.000            | 68,000       | 0011840129<br>24                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số                            | 680.000       | 6.800.000.000            | 68,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THANH<br>HÀ      | B6 Tập thể Quân<br>Đội, Tổ 87,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000       | 1.200.000.000            | 12,000       | 0010820025<br>89                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số                            | 120.000       | 1.200.000.000            | 12,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | TẠ DUY HÙNG     | Tổ 3 Cụm 1, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 001074009350 |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                 |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
| 4 | TRẦN QUANG MINH | Tổ 8, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 001074010859 |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                      | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                 |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÙY DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184012924

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *B6 Tổ 87 Tập thể Quân Đội, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *B6 Tổ 87 Tập thể Quân Đội, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội